

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11, Võ Thị Sáu, Hải phòng

== * ==

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012

(BÁO CÁO RIÊNG)

Hải phòng, tháng 10 năm 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2012 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		531,070,755,434	524,625,240,622
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		18,136,887,803	7,026,870,771
1. Tiền	111	V.01	18,136,887,803	7,026,870,771
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	328,384,543,004	385,338,743,004
1. Đầu tư ngắn hạn	121		328,384,543,004	385,338,743,004
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		153,741,614,059	118,155,719,631
1. Phải thu khách hàng	131		71,735,070,972	57,949,057,273
2. Trả trước cho người bán	132		21,422,245,880	28,364,196,006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	61,015,988,868	32,274,158,013
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-431,691,661	-431,691,661
IV. HÀNG TỒN KHO	140		21,420,238,458	7,901,326,032
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21,420,238,458	7,901,326,032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		9,387,472,110	6,202,581,184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,292,072	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,566,458,855	5,472,559,734
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	361,584,783	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		429,136,400	730,021,450
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		416,043,448,392	246,916,212,437
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		257,285,128,579	173,961,004,755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	238,662,548,843	151,700,447,957
- Nguyên giá	222		446,277,647,809	333,378,300,233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-207,615,098,966	-181,677,852,276
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,399,365,398	67,811,250
- Nguyên giá	228		6,276,095,603	921,068,330
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-876,730,205	-853,257,080
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13,223,214,338	22,192,745,548
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		148,434,000,000	58,908,670,808
1. Đầu tư vào công ty con	251		103,700,000,000	27,200,000,000

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,859,000,000	18,058,670,808
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	37,500,000,000	35,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-14,625,000,000	-21,350,000,000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		10,324,319,813	14,046,536,874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,324,319,813	14,046,536,874
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		947,114,203,826	771,541,453,059

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		216.637.527.526	140.418.110.320
I. NỢ NGẮN HẠN	310		174,395,647,914	138,488,664,433
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		36,696,251,436	38,382,550,443
3. Người mua trả tiền trước	313		167,336,725	184,696,842
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12,248,985,845	6,755,988,009
5. Phải trả công nhân viên	315		37,652,477,960	13,464,694,241
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,585,000,000	185,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	54,385,598,550	54,249,195,351
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30,659,997,398	25,266,539,547
II. NỢ DÀI HẠN	330		42,241,879,612	1,929,445,887
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		442,600,000	476,600,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	40,352,000,000	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,447,279,612	1,452,845,887
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		730.476.676.300	631.123.342.739
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	730,476,676,300	631,123,342,739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238,945,020,000	238,945,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,231,904,775	37,231,904,775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-10,396,631,245	-10,396,631,245
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		251,349,616,292	183,523,749,206
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		20,284,436,119	11,283,584,759
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		193,062,330,359	170,535,715,244
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		947,114,203,826	771,541,453,059

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

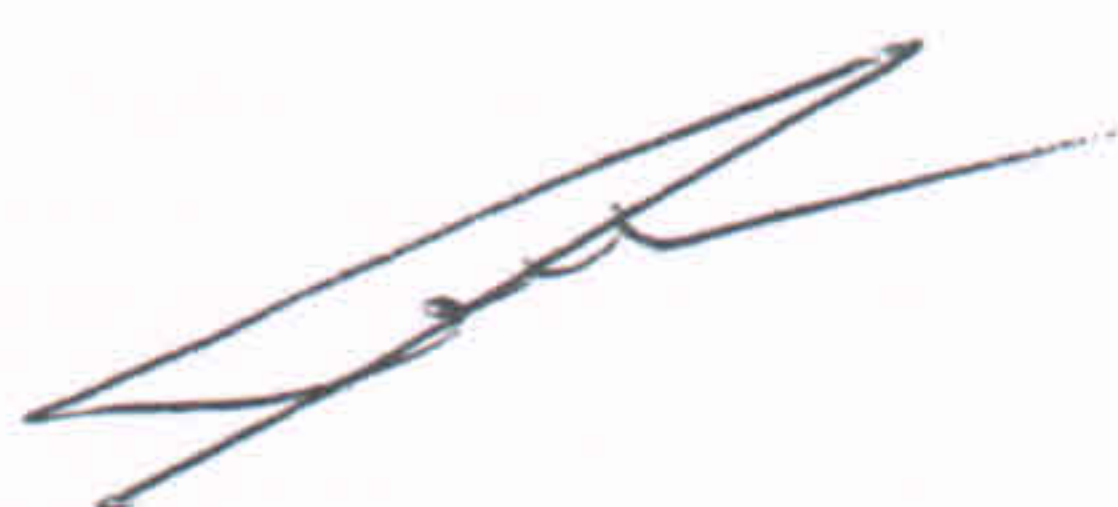
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: - USD		3,145,643.30	3,117,945.37
- EUR		1,787.84	13,470.47
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2012

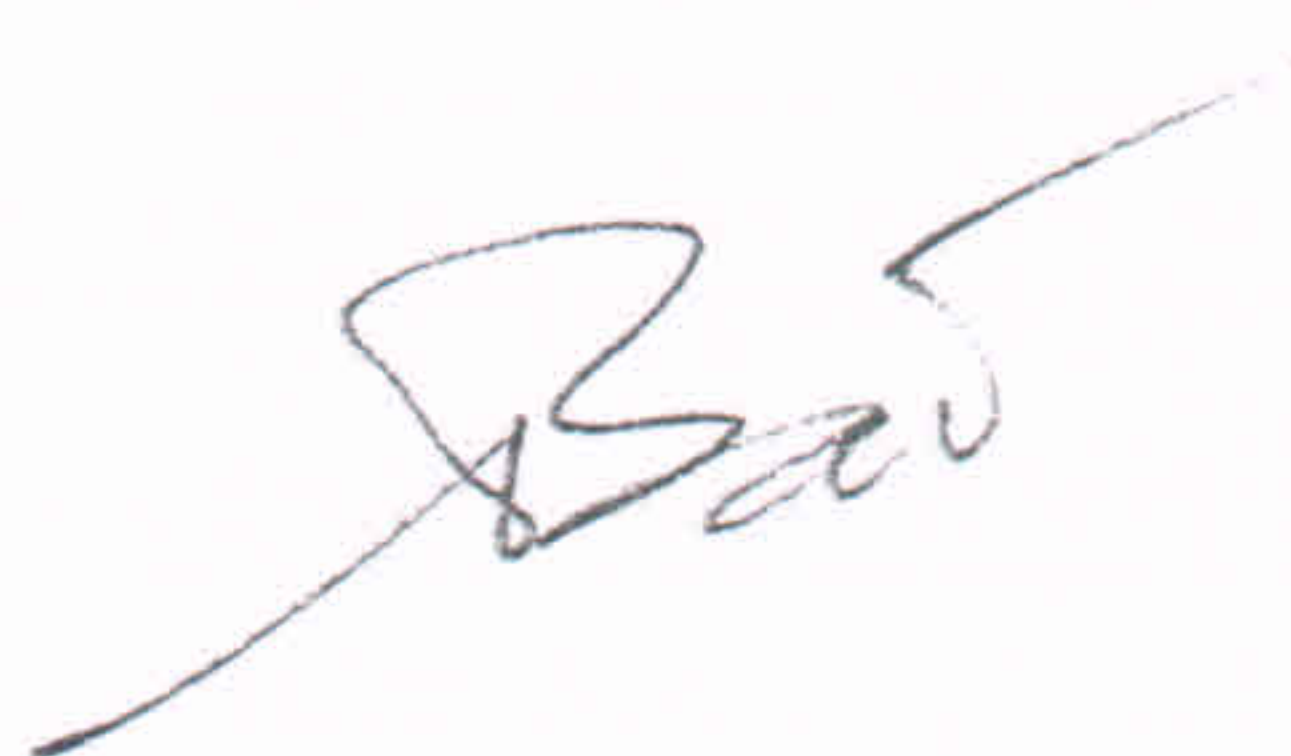
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung



Trần Xuân Bạo



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2012 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

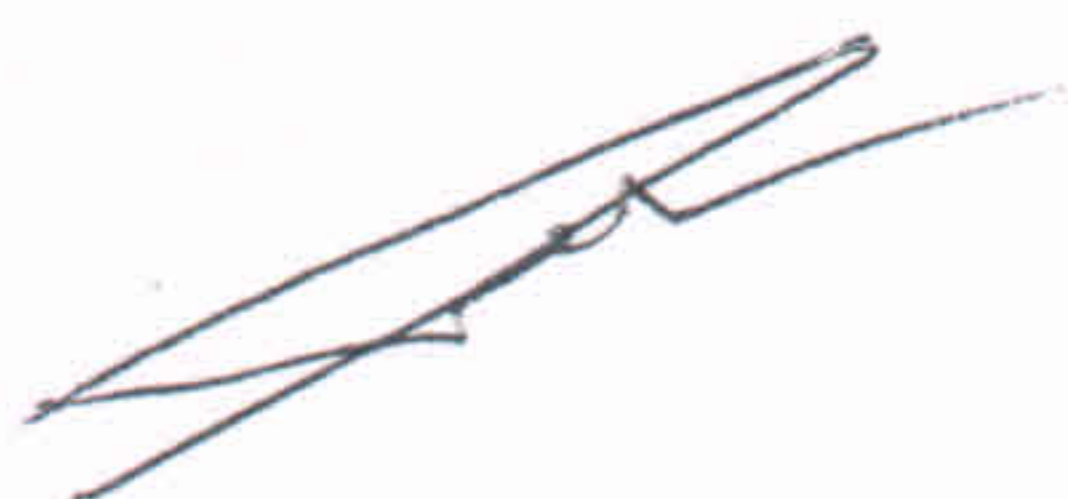
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	160,160,018,127	142,180,842,862	475,212,126,370	370,869,104,365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		160,160,018,127	142,180,842,862	475,212,126,370	370,869,104,365
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	101,202,271,079	85,431,194,345	301,666,887,529	217,920,063,033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		58,957,747,048	56,749,648,517	173,545,238,841	152,949,041,332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,417,891,661	9,122,423,514	27,272,286,152	30,033,661,832
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	50,449,995	709,896,890	-6,486,187,135	1,968,666,203
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	305,086,835
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	22,727,271	82,272,728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,975,987,322	3,910,220,327	11,896,926,985	8,158,069,827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		60,349,201,392	61,251,954,814	195,384,057,872	172,773,694,406
11. Thu nhập khác	31		502,975,338	40,000,000	617,846,246	66,815,248,885
12. Chi phí khác	32		56,938,990	0	56,938,990	58,715,684,122
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		446,036,348	40,000,000	560,907,256	8,099,564,763
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		60,795,237,740	61,291,954,814	195,944,965,128	180,873,259,169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12,525,993,443	12,623,847,152	39,934,112,484	37,396,189,510
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48,269,244,297	48,668,107,662	156,010,852,644	143,477,069,659
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				4,541	6,515

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2012

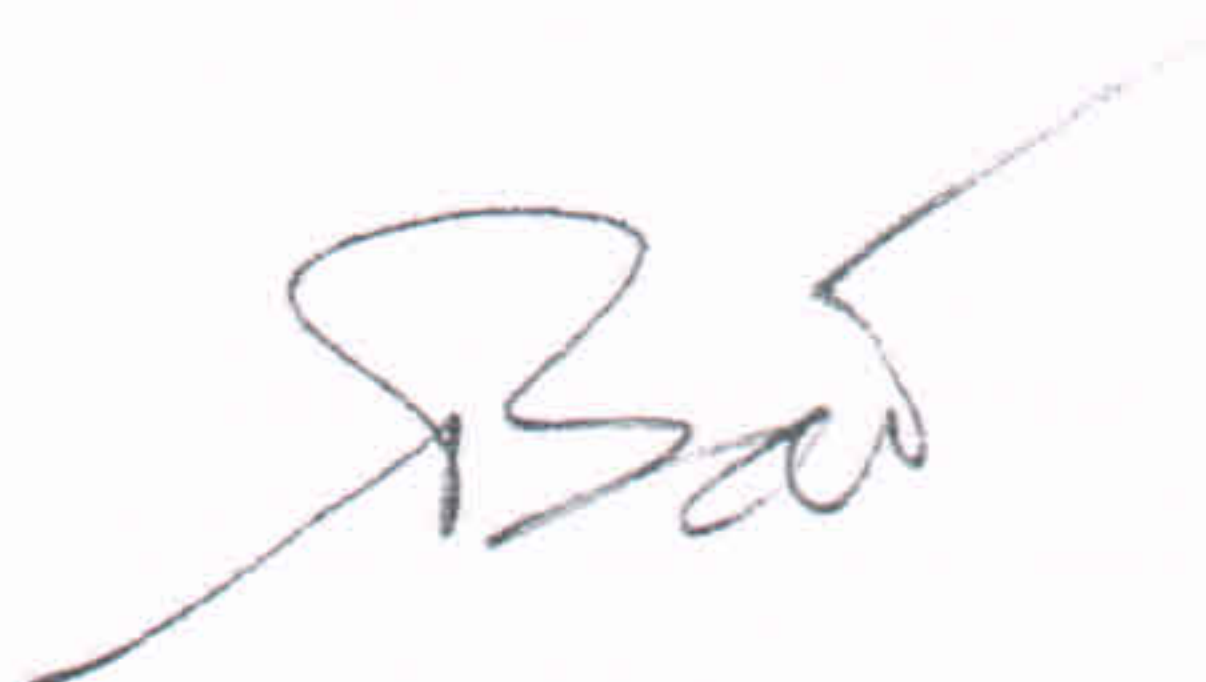
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung



Trần Xuân Bảo



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2012 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

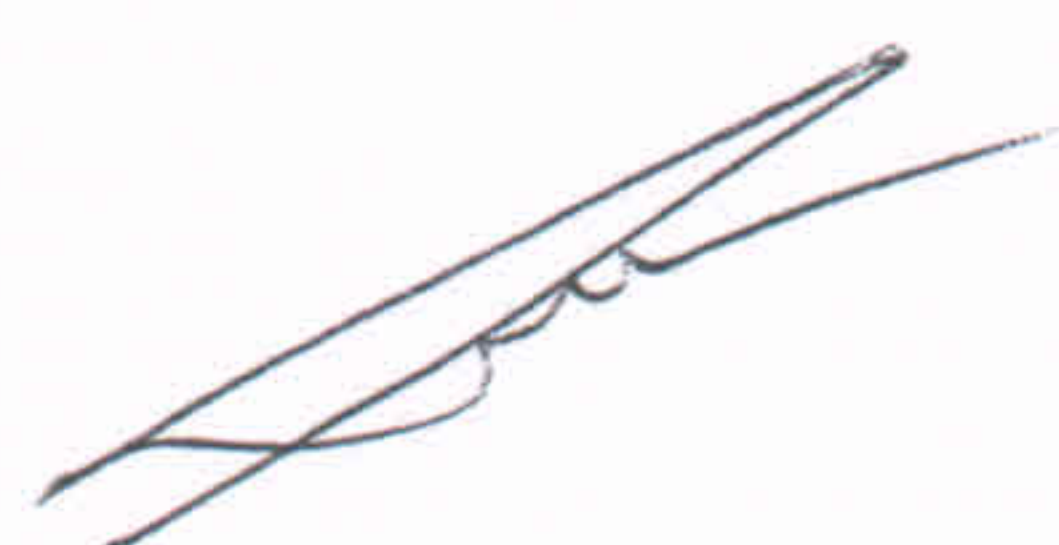
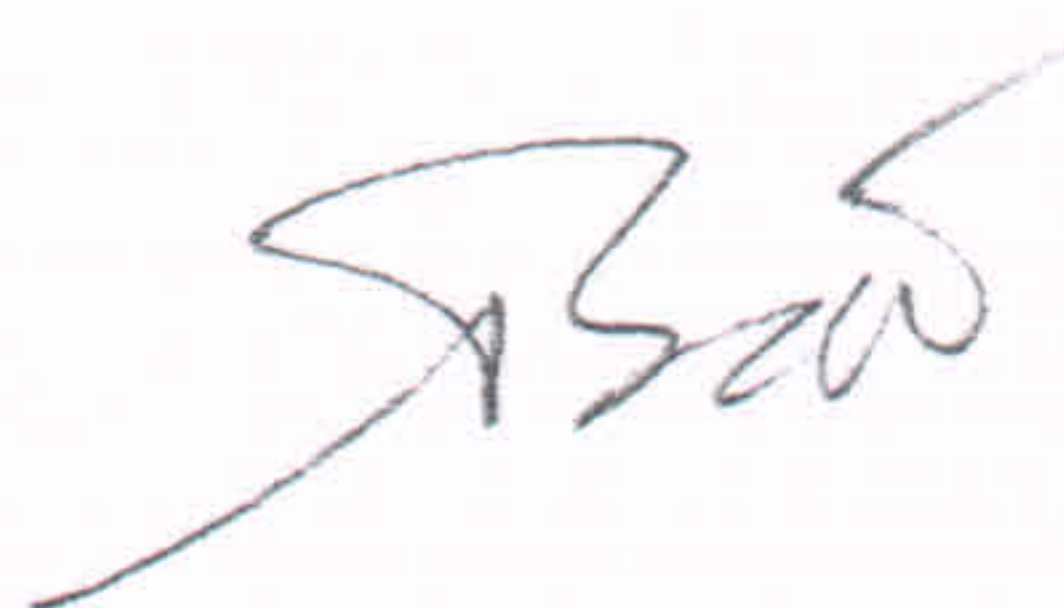
DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		564,384,383,514	333,060,389,096
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-488,018,151,152	-296,417,389,818
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-44,371,414,232	-36,533,124,073
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	-305,086,835
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-31,156,592,629	-32,942,212,370
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		364,611,659,350	406,087,887,593
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-316,829,135,309	-269,123,426,192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48,620,749,542	103,827,037,401
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-35,578,404,907	-27,745,751,958
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		359,561,010	66,442,521,612
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1,607,550,000,000	-1,449,344,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,585,400,000,000	1,383,819,888,889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,948,552,328	26,098,012,774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-30,420,291,569	-729,328,683
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40,352,000,000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	-23,682,631,325
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-47,441,260,000	-70,760,381,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-7,089,260,000	-94,443,013,025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		11,111,197,973	8,654,695,693
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,026,870,771	8,781,356,156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-1,180,941	81,262,640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	18,136,887,803	17,517,314,489

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012 (BÁO CÁO RIÊNG)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 13 vào ngày 21 tháng 06 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa
- Buôn bán may móc, thiết bị và phụ tùng khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị hàng hải
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa
- Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu. Kinh doanh kho, bến bãi
- Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh
- Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị
- Sửa chữa đóng mới và cho thuê container
- Khai thác cảng biển

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	2 720 785 717	1 796 912 907
- Tiền gửi ngân hàng	15 416 102 086	5 229 957 864
- Tiền đang chuyển		
Cộng	18 136 887 803	7 026 870 771
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	328 384 543 004	385 338 743 004
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng	328 384 543 004	385 338 743 004
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	61 015 988 868	32 274 158 013
Cộng	61 015 988 868	32 274 158 013
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	20 575 087 949	7 112 054 009
- Công cụ, dụng cụ	9 039 537	6 004 419
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	836 110 972	783 267 604
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	21 420 238 458	7 901 326 032

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	361 584 783
Cộng	361 584 783

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	
- Cho vay không có lãi	
- Phải thu dài hạn khác	
Cộng	

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13 223 214 338	22 192 745 548
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	13 223 214 338	22 192 745 548
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Mở rộng cầu cảng GP, nâng cấp bãi	13 223 214 338	5 852 611 921
+ Cấp điện cần cầu chân đế		
+ Xây dựng văn phòng tại T.P Hồ Chí Minh		16 340 133 627

13- Đầu tư dài hạn khác:

	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
<i>a- Đầu tư vào Công ty con:</i>	103 700 000 000		27 200 000 000	
- Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	15 000 000 000		15 000 000 000	
- Công ty TNHH Container Miền Trung	6 000 000 000		6 000 000 000	
- Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	6 000 000 000		6 000 000 000	
- Công ty TNHH Tuyến TS Line	200 000 000		200 000 000	
- Công ty Cổ phần Green DMC	76 500 000 000			
<i>b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:</i>	21 859 000 000		18 058 670 808	
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	899 000 000		899 000 000	
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	20 960 000 000		17 159 670 808	

c- Đầu tư dài hạn khác

- Mua 3.750.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP) với giá trị 37.500.000.000 đồng.	37 500 000 000	35 000 000 000
- Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là khoản dự phòng được trích lập cho cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP) bị giảm giá.	-14 625 000 000	-21 350 000 000

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ

Cộng

10 324 319 813	14 046 536 874
10 324 319 813	14 046 536 874

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

12 150 019 021	3 372 499 166
98 966 824	22 211 843
	3 361 277 000
12 248 985 845	6 755 988 009

17- Chi phí phải trả

- Phí kiểm toán BCTC 2011 phải trả
- Trích trước tiền thuê đất 6 tháng đầu năm 2012
- Chi phí về cước vận chuyển, phí Seall, THC

Cộng

185 000 000	185 000 000
2 400 000 000	
2 585 000 000	185 000 000

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3 552 348 996	2 860 182 416
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	68 891 190	380 094 626
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50 764 358 364	51 008 918 309
Cộng	54 385 598 550	54 249 195 351

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	40 352 000 000
- Vay ngân hàng ACB Hải phòng	40 352 000 000
- Vay đối tượng khác	
- Trái phiếu phát hành	
b - Nợ dài hạn	
- Thuê tài chính	
- Nợ dài hạn khác	
Cộng	40 352 000 000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu**a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:** (có bảng chi tiết kèm theo)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	120,305,510,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	187,285,622,126	11,283,584,759	-	185,360,421,392	152,558,062
Tăng vốn năm trước	118,639,510,000	0	0	114,877,637,080	0	5,602,723,226	187,648,109,095	
Lãi năm trước							180,885,041,529	
Phân phối lợi nhuận								
Tăng khác *	118,639,510,000			114,877,637,080		5,602,723,226	6,763,067,566	
Giảm vốn trong năm trước				0	118,639,510,000	0	202,472,815,243	152,558,062
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác				118,639,510,000		5,602,723,226	202,472,815,243	152,558,062
Số dư cuối năm trước	238,945,020,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	183,523,749,206	11,283,584,759	0	170,535,715,244	0
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	67,825,867,086	9,000,851,360	199,880,153	165,042,618,519	
Lãi trong kỳ							156,010,852,644	
Tăng khác						199,880,153	9,031,765,875	
Phân phối lợi nhuận				67,825,867,086	9,000,851,360			
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	199,880,153	142,516,003,404	
Lỗ trong kỳ								
Giảm do phân phối lợi nhuận							142,516,003,404	
Giảm khác						199,880,153		
Số dư cuối kỳ	238,945,020,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	251,349,616,292	20,284,436,119	0	193,062,330,359	0

* Công ty mua lại 166,600 cổ phiếu của công ty làm cổ phiếu quỹ

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước	4 152 600 000	4 248 600 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	234 792 420 000	234 696 420 000

(Trong đó: Số lượng cổ phiếu quỹ: 166.600 cổ phiếu, tương ứng với số tiền đang ghi nhận trên báo cáo: 10.396.631.245 đồng)

Cộng	238 945 020 000	238 945 020 000
-------------	------------------------	------------------------

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	238 945 020 000	120 305 510 000
+ Vốn góp tăng trong năm		118 639 510 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	238 945 020 000	238 945 020 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	47 455 804 000	71 183 706 000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23 894 502	23 894 502
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23 894 502	23 894 502
+ Cổ phiếu phổ thông	23 894 502	23 894 502
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166 600	166 600
+ Cổ phiếu phổ thông	166 600	166 600
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 727 902	23 727 902
+ Cổ phiếu phổ thông	23 727 902	23 727 902
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	271 634 052 411	194 807 333 965
- Quỹ đầu tư phát triển	251 349 616 292	183 523 749 206
- Quỹ dự phòng tài chính	20 284 436 119	11 283 584 759
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	160 160 018 127	142 180 842 862
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	3 673 750 280	5 757 854 116
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	156 486 267 847	136 422 988 746
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10) **160 160 018 127** **142 180 842 862**

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11) **101 202 271 079** **85 431 194 345**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán **3 523 825 378** **5 612 546 039**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp **97 678 445 701** **79 818 648 306**
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) **6 417 891 661** **9 122 423 514**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay **6 417 107 436** **8 421 373 354**
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện **784 225** **701 050 160**
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22) **50 449 995** **709 896 890**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện **50 449 995** **709 896 890**
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán (PSP)
- Chi phí tài chính khác

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	12 525 993 443	12 623 847 152
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	12 525 993 443	12 623 847 152
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12 525 993 443	12 623 847 152

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay

Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

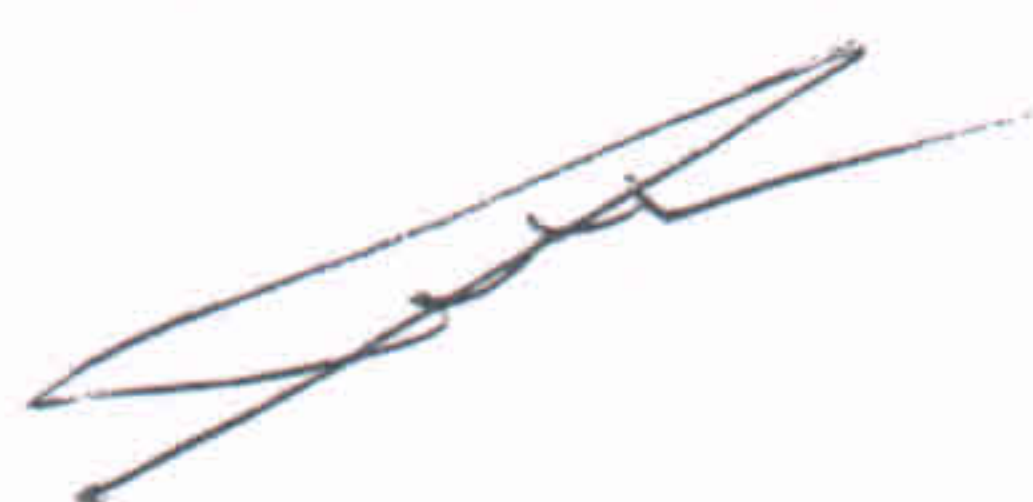
Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh
Công ty TNHH Container Miền Trung
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh
Công ty TNHH Tuyến TS Line
Công ty Cổ phần Green DMC
Công ty TNHH MSC Việt Nam
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh

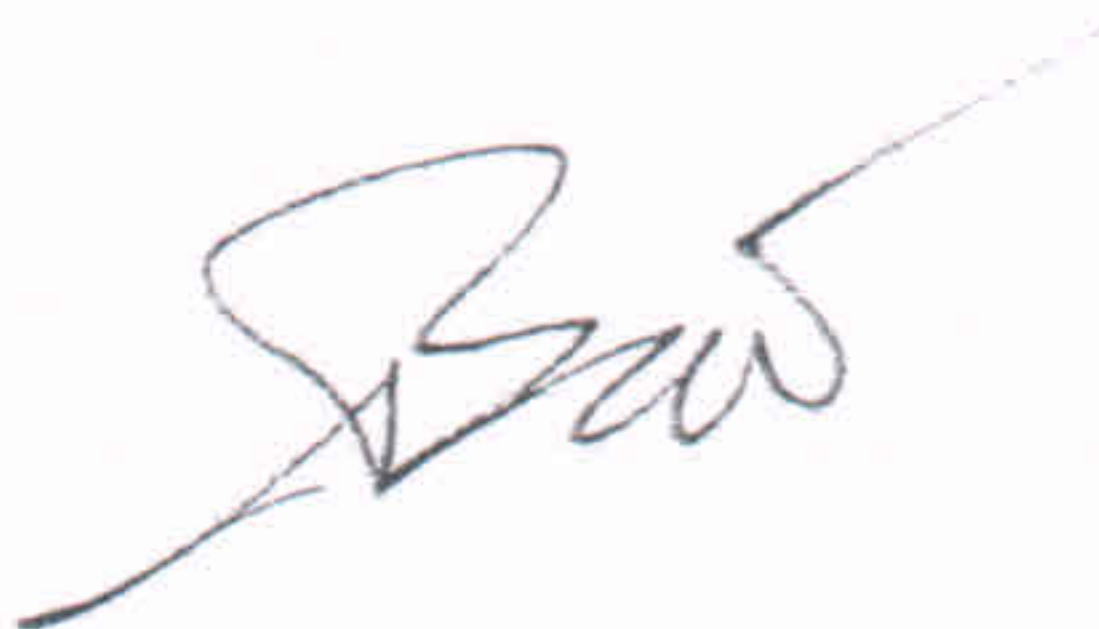
Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty con	100%
Công ty con	100%
Công ty con	100%
Công ty con	100%
Công ty con	85%
Công ty liên kết	29%
Công ty liên kết	35%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thế Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Xuân Bạo

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

NG